

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: **Bổ sung, hoàn thiện cơ sở vật chất Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH4 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị Quyết số 265/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về chủ trương đầu tư Dự án Bổ sung, hoàn thiện cơ sở vật chất Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1500/SXD-HĐXD ngày 17/3/2023 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình: Bổ sung, hoàn thiện cơ sở vật chất Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa (kèm theo hồ sơ dự án).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: **Bổ sung, hoàn thiện cơ sở vật chất Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa** với các nội dung sau:

1. Tên công trình: Bổ sung, hoàn thiện cơ sở vật chất Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.

2. Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp III.

3. Chủ đầu tư: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa.

4. Địa điểm xây dựng: Trong khuôn viên Trường Đại học Văn hóa, Thể

thao và Du lịch Thanh Hóa.

5. Nhà thầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật: Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Phúc Vinh.

6. Nhà thầu thẩm tra thiết kế xây dựng: Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng Thanh Hóa.

7. Mục tiêu đầu tư: Nhằm đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của giảng viên và sinh viên trong trường, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.

8. Quy mô đầu tư, giải pháp thiết kế chủ yếu

8.1. Khuôn viên sân trường (Ký hiệu số 13 trên Tổng mặt bằng)

- Bóc bỏ toàn bộ lớp gạch block lát nền và lớp bê tông lót. Lát lại bằng gạch terrazzo, cấu tạo các lớp: gạch Terrazzo kích thước 400x400mm; vữa xi măng (XM) mác 75; bê tông lót đá 2x4 mác 200; lớp đất tự nhiên tạo phẳng, đầm chặt.

- Xây mới sân khấu, có kích thước 27,4m x 16,2m. Tường bao, bậc sân khấu xây gạch không nung, vữa XM mác 50. Mặt bậc, cỏ bậc ốp đá granit. Nền sân khấu lát gạch granit chống trơn có cấu tạo các lớp: gạch granit chống trơn kích thước 600x600mm; vữa XM mác 75; lớp bê tông đá 1x2 mác 150; đất tôn nền đầm chặt.

- Phá dỡ toàn bộ thành xây bo đường dạo hiện trạng.

- Trồng mới cây xanh khuôn viên sân. Xây bo bồn cây bằng gạch không nung vữa XM mác 50, trát vữa XM mác 75.

8.2. Cải tạo đường giao thông nội bộ

- Cải tạo sân đường nội bộ các tuyến: Đường trước nhà hiệu bộ (đường đôi); đường từ cổng phía Tây đến nhà hội trường biểu diễn; đường phía trước nhà xe và các tuyến đường bao quanh khuôn viên phía sau nhà hiệu bộ (đang được thiết kế cải tạo).

- Quy mô cải tạo: Giữ nguyên quy mô các tuyến đường hiện trạng.

- Cấu tạo mặt đường cải tạo: Thảm bê tông nhựa đường giao thông nội bộ; cấu tạo gồm các lớp: Bê tông nhựa dày 6cm, lớp bê tông nhựa bù vênh trung bình 2cm, lớp nhựa bám dính, nền sân hiện trạng.

8.3. Cổng phía Tây

- Phá dỡ cổng và một phần tường rào hiện trạng.

- Giải pháp kiến trúc: Tổng chiều cao công trình từ cos ± 0.00 đến đỉnh mái là +10.620m. Tổng chiều dài 19,47m, chiều rộng thông thủy cổng chính 9,045m; chiều rộng thông thủy cổng phụ 4,595m. Tường xây bằng gạch không

nung, vữa XM mác 75, trát vữa XM mác 75. Tường, dầm, trần công lẫn sơn trực tiếp. Cánh công sử dụng công xép inox.

- Giải pháp kết cấu: Kết cấu móng sử dụng giải pháp móng cọc BTCT mác 250, tiết diện 250x250mm. Bê tông đài, giằng móng sử dụng BTCT mác 300. Kết cấu thân sử dụng kết cấu khung BTCT chịu lực. Hệ móng, cột, dầm, sàn BTCT đá 1x2, mác 300 đổ toàn khối tại chỗ.

- Nguồn điện cấp cho công trình lấy từ Nhà bảo vệ.

8.4. Sân giáo dục thể chất

a) Sân bóng đá:

- Sân bóng đá có kích thước 60,0m x 90,0m; kết cấu sân bao gồm các lớp: Lớp cát hạt mịn, lớp hạt cao su, lớp cỏ nhân tạo, lớp đá mặt tạo phẳng, lớp đá base đầm chặt K90, lớp đất san nền đầm chặt, lớp đất nền hiện trạng.

- Xung quanh sân bố trí lưới quây, sử dụng lưới PE 2,7mm mắt lưới 13x13cm, cáp $\phi 8$ bọc nhựa; cột thép D90.

- Rãnh thoát nước và hố ga sân bóng đá xây gạch đặc không nung, đáy lót bê tông đá 4x6 mác 100, lán vữa XM mác 75. Rãnh kích thước thông thủy BxH=300x270mm, hố ga kích thước thông thủy 700x700mm. Thành rãnh, hố ga xây gạch, đáy lót bê tông đá 4x6 mác 100, lán vữa XM mác 75. Nắp rãnh, hố ga sử dụng tấm đan BTCT đúc sẵn.

b) Sân bóng chuyên:

Sân bóng chuyên có kích thước 15,0m x 25,0m; kết cấu sân bao gồm các lớp: Bê tông đá 1x2 mác 250, lớp nilon tái sinh, đất san nền đầm chặt K95, lớp đất tự nhiên. Cột lưới chắn sử dụng thép ống D90.

c) Hố nhảy xa:

Hố nhảy xa có kích thước 3,0m x 10,0m, đổ cát dày 50cm, xung quanh thành hố xây gạch không nung.

8.5. Điện chiếu sáng ngoài nhà

Làm mới hệ thống chiếu sáng dọc một số trục đường chưa có điện chiếu sáng; sử dụng cột điện chiếu sáng cao 8,0m; móng cột điện chiếu sáng bằng bê tông mác 200; cột liên kết với móng bằng bu lông; mỗi cột điện chiếu sáng được bố trí cọc tiếp địa; nguồn điện cấp cho hệ thống chiếu sáng được lấy từ trạm biến áp cấp đến tủ điện chiếu sáng. Hệ thống cáp cấp điện cho hệ thống chiếu sáng ngoài nhà được đi ngầm, các kết cấu phía trên được hoàn trả nguyên trạng tại các vị trí rãnh cáp đi qua.

9. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 9.999.872.000 đồng; trong đó:

- Chi phí xây dựng : 8.757.764.902 đồng;
- Chi phí quản lý dự án : 230.966.145 đồng;

- Chi phí tư vấn ĐTXD : 730.813.974 đồng;
- Chi phí khác : 84.250.862 đồng;
- Chi phí dự phòng : 196.075.918 đồng.

(có Phụ lục chi tiết và hồ sơ dự án kèm theo).

10. Nguồn vốn: Nguồn sự nghiệp giáo dục và đào tạo trong dự toán ngân sách tỉnh hằng năm.

11. Hình thức quản lý dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa (Chủ đầu tư) tổ chức thực hiện quản lý dự án.

12. Thời gian thực hiện: Năm 2022 - 2024.

Điều 2. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Xây dựng, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về nội dung hồ sơ dự án trình thẩm định, phê duyệt.

2. Chủ đầu tư (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa, Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa; Hiệu trưởng Trường Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN. (HDXD_DA_M23)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



(Handwritten signature in blue ink)

Đầu Thanh Tùng

Phụ lục: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Dự án: Bổ sung, hoàn thiện cơ sở vật chất Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
I	Chi phí xây dựng	Gxd	Dự toán chi tiết	7.961.604.456	796.160.446	8.757.764.902
II	Chi phí quản lý dự án		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 2,901\%$	230.966.145		230.966.145
III	Chi phí tư vấn ĐTXD	Gtv	(1)+...+(8)	670.522.263	60.291.711	730.813.974
1	Chi phí lập khảo sát		Chủ đầu tư phê duyệt	71.152.778	5.692.222	76.845.000
2	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 3,352\%$	266.872.981	21.349.839	288.222.820
3	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,197\%$	15.684.361	1.568.436	17.252.797
4	Chi phí thẩm tra dự toán công trình		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,191\%$	15.206.665	1.520.666	16.727.331
5	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thi công xây dựng		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,388\%$	30.891.025	3.089.103	33.980.128
6	Chi phí giám sát thi công xây lắp		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 2,566\%$	204.294.770	20.429.477	224.724.247
7	Chi phí thẩm định: HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu xây lắp		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,100\%$	7.961.604	796.160	8.757.765
8	Chi phí nén tĩnh cọc		Dự toán chi tiết	58.458.078	5.845.808	64.303.886
IV	Chi phí khác	Gk	(1)+...+(5)	81.575.140	2.675.722	84.250.862
1	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN		$G_{GSXD}^{\text{trước VAT}} \times 5\%$	10.214.739		10.214.739

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
2	Chi phí thẩm định Báo cáo KTKT		TMĐT x ,019%	1.899.976		1.899.976
3	Chi phí bảo hiểm công trình		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,150\%$	11.942.407	1.194.241	13.136.647
4	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán		TMĐT x0,390%	38.999.501		38.999.501
5	Chi phí thẩm định giá		Chủ đầu tư phê duyệt	18.518.519	1.481.481	20.000.000
V	Chi phí dự phòng	G_{DP}				196.075.918
1	Khối lượng phát sinh		$(I+II+III+IV+V) \times 2,000\%$			196.075.918
	TỔNG CỘNG		$(I+II+III+IV+V)$			9.999.871.801
	LÀM TRÒN					9.999.872.000